# SƠ ĐỒ ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP ĐẤT ĐAI THEO CÁC MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

## THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

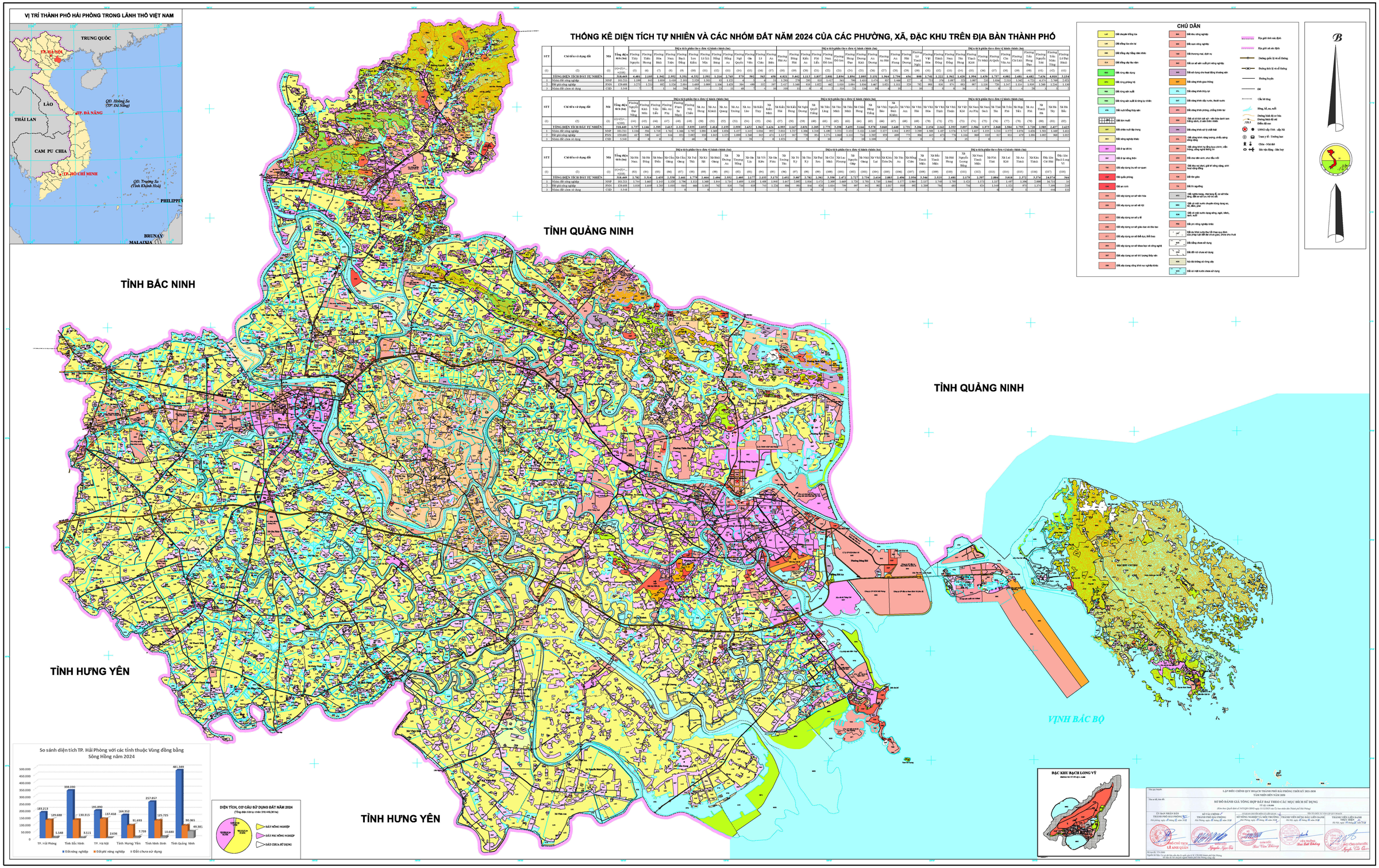


### THỐNG KÊ DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN VÀ CÁC NHÓM ĐẤT NĂM 2024 CỦA CÁC PHƯỜNG, XÃ, ĐẶC KHU TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

| STT | Chỉ tiêu và ký hiệu đất | Mã | Tổng diện tích (ha) | Phường Tây Nguyên | Phường Trần Hưng Đạo | Phường Trần Liễu | Phường Hồng Bàng | Phường Nam Trực | Phường Bùi Đông | Phường Nội Châu | Phường Lê Lợi | Phường Hồng Bàng | Phường Ngô Quyền | Phường Gia Viên | Phường Lê Chân | Phường An Biên |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | DIỆN TÍCH PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (ha) | | | | | | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+...+(110) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) |
| | TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN | | 310.445 | 4.481 | 2.185 | 1.242 | 2.952 | 5.255 | 4.332 | 2.593 | 1.214 | 3.765 | 679 | 882 | 563 | 658 |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | 193.311 | 1.198 | 843 | 1.058 | 1.108 | 2.181 | 3.558 | 1.563 | 0 | 1.153 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 109.693 | 3.278 | 1.329 | 185 | 1.836 | 3.062 | 1.695 | 1.000 | 1.106 | 1.439 | 500 | 690 | 553 | 658 |
| 3 | Nhóm đất chưa sử dụng | CSD | 5.548 | 5 | 13 | 1 | 16 | 12 | 79 | 30 | 72 | 173 | 69 | 5 | 6 | 0 |

| STT | Chỉ tiêu và ký hiệu đất | Mã | Tổng diện tích (ha) | Phường Đằng Hải | Phường Đằng Lâm | Phường Hải Thành | Phường Dư Hàng | Phường Hồng Bàng | Phường Lê Chân | Phường Ngô Quyền | Xã An Hồng | Xã An Khánh | Xã An Quang | Xã An Tràng | Xã An Lão | Xã Kiến Thụy |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | DIỆN TÍCH PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (ha) | | | | | | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+...+(110) | (44) | (45) | (46) | (47) | (48) | (49) | (50) | (51) | (52) | (53) | (54) | (55) | (56) |
| | TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN | | 310.445 | 1.737 | 1.140 | 1.390 | 2.017 | 1.222 | 3.035 | 2.033 | 2.454 | 2.155 | 2.550 | 2.037 | 1.962 | 1.624 |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | 193.311 | 1.118 | 594 | 1.710 | 1.763 | 1.366 | 1.750 | 1.086 | 1.369 | 1.056 | 1.457 | 1.145 | 1.016 | 952 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 109.693 | 615 | 540 | 667 | 244 | 853 | 1.283 | 918 | 1.084 | 1.128 | 1.088 | 1.588 | 945 | 672 |
| 3 | Nhóm đất chưa sử dụng | CSD | 5.548 | 4 | 6 | 4 | 3 | 3 | 4 | 29 | 1 | 1 | 5 | 304 | 1 | 0 |

| STT | Chỉ tiêu và ký hiệu đất | Mã | Tổng diện tích (ha) | Xã Kiến Hải | Xã Kiến Minh | Xã Kiến Thụy | Xã Tân Dương | Xã Tân Phong | Xã Tân Trung | Xã Tân Tiến | Xã Thái Sơn | Xã Thái Thịnh | Xã Thái Tân | Xã Thái Thượng | Xã Thái Minh | Xã Thái Hưng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | DIỆN TÍCH PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (ha) | | | | | | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+...+(110) | (57) | (58) | (59) | (60) | (61) | (62) | (63) | (64) | (65) | (66) | (67) | (68) | (69) |
| | TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN | | 310.445 | 4.993 | 2.647 | 2.033 | 1.389 | 2.770 | 2.198 | 3.655 | 3.646 | 5.570 | 5.040 | 1.449 | 2.731 | 3.266 |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | 193.311 | 2.811 | 1.717 | 1.306 | 1.548 | 1.498 | 2.372 | 2.323 | 2.143 | 3.169 | 2.127 | 1.041 | 1.952 | 2.399 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 109.693 | 2.177 | 917 | 728 | 395 | 1.274 | 1.668 | 1.333 | 1.504 | 2.395 | 4.08 | 408 | 773 | 866 |
| 3 | Nhóm đất chưa sử dụng | CSD | 5.548 | 5 | 2 | 3 | 4 | 18 | 8 | 1 | 19 | 1.006 | 2 | 0 | 6 | 1 |

| STT | Chỉ tiêu và ký hiệu đất | Mã | Tổng diện tích (ha) | Xã Hà Nam | Xã Hà Đông | Xã Mao Điền | Xã Cấn Hữu | Xã Giang | Xã Tuấn Dũng | Xã Kỳ Sơn | Xã Bích Giang | Xã Đoàn Lập | Xã Thượng Hồng | Xã Gia Lộc | Xã Yết Kiêu | Xã Gia Phúc |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | DIỆN TÍCH PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (ha) | | | | | | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+...+(110) | (81) | (82) | (83) | (84) | (85) | (86) | (87) | (88) | (89) | (90) | (91) | (92) | (93) |
| | TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN | | 310.445 | 3.712 | 3.514 | 2.435 | 1.118 | 2.661 | 1.778 | 2.464 | 2.606 | 2.552 | 2.405 | 1.177 | 2.155 | 3.175 |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | 193.311 | 1.766 | 1.667 | 1.650 | 1.326 | 1.766 | 1.128 | 1.588 | 1.616 | 1.176 | 1.605 | 1.108 | 1.608 | 1.604 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 109.693 | 1.938 | 1.849 | 1.785 | 1.810 | 895 | 650 | 1.897 | 985 | 838 | 798 | 810 | 545 | 1.556 |
| 3 | Nhóm đất chưa sử dụng | CSD | 5.548 | 8 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 1 | 2 | 0 |

| STT | Chỉ tiêu và ký hiệu đất | Mã | Tổng diện tích (ha) | Xã Thượng Tân | Xã Tứ Kỳ | Xã Tân Kỳ | Xã Đại Sơn | Xã Chí Minh | Xã Lạc Phượng | Xã Nguyễn Dũng | Xã Nhữ Đình Giang | Xã Kim Lai | Xã Kim Thanh | Xã Kim Anh | Xã Hồng Châu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | DIỆN TÍCH PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (ha) | | | | | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+...+(110) | (96) | (97) | (98) | (99) | (100) | (101) | (102) | (103) | (104) | (105) | (106) | (107) |
| | TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN | | 310.445 | 2.452 | 3.087 | 1.782 | 2.302 | 3.550 | 2.472 | 2.727 | 2.714 | 2.614 | 2.083 | 2.496 | 2.936 |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | 193.311 | 1.468 | 1.667 | 1.605 | 1.556 | 1.716 | 1.605 | 1.588 | 1.605 | 1.588 | 1.588 | 1.177 | 1.366 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 109.693 | 984 | 999 | 846 | 876 | 1.816 | 799 | 997 | 992 | 987 | 1.017 | 958 | 905 |
| 3 | Nhóm đất chưa sử dụng | CSD | 5.548 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| STT | Chỉ tiêu và ký hiệu đất | Mã | Tổng diện tích (ha) | Xã Thanh Miện | Xã Bắc Thanh Miện | Xã Hồng Phong | Xã Nam Đồng | Xã Tân Hồng | Xã Nguyễn Lương Bằng | Xã Nam Tuấn Minh | Xã Tứ Mỹ | Xã Ái Quốc | Phường Cẩm Văn | Phường Cẩm Thị Lãng | Phường Trần Hưng Đạo | Phường Nguyễn Trãi |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | DIỆN TÍCH PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (ha) | | | | | | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+...+(110) | (109) | (110) | (111) | (112) | (113) | (114) | (115) | (116) | (117) | (118) | (119) | (120) | (121) |
| | TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN | | 310.445 | 2.515 | 2.481 | 3.179 | 2.797 | 2.884 | 3.018 | 2.372 | 3.374 | 2.672 | 3.764 | 366 | 1.626 | 1.806 |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | 193.311 | 1.768 | 1.799 | 1.725 | 1.573 | 1.523 | 1.547 | 1.596 | 2.060 | 1.711 | 2.095 | 219 | 1.407 | 1.588 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 109.693 | 746 | 685 | 756 | 874 | 1.349 | 1.371 | 975 | 1.314 | 1.399 | 1.669 | 147 | 219 | 218 |
| 3 | Nhóm đất chưa sử dụng | CSD | 5.548 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 0 | 0 | 0 | 462 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| STT | Chỉ tiêu và ký hiệu đất | Mã | Tổng diện tích (ha) | Phường Hoàng Văn Thụ | Phường Hoàng Tiến | Phường Tiên Lãng | Phường Nam Đồng | Phường Tràn Dương | Phường Trần Nhân Tông | Phường Lê Đại Hành | Phường Lê Ích Mộc | Phường Thiên Hương | Phường Vĩnh Bảo | Phường Nguyễn Huệ | Phường Quyết Thắng | Phường Kênh Dương |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | DIỆN TÍCH PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (ha) | | | | | | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+...+(110) | (122) | (123) | (124) | (125) | (126) | (127) | (128) | (129) | (130) | (131) | (132) | (133) | (134) |
| | TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN | | 310.445 | 1.737 | 1.140 | 1.390 | 2.017 | 1.222 | 3.035 | 2.033 | 2.454 | 2.155 | 2.550 | 2.037 | 1.962 | 1.624 |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | 193.311 | 1.118 | 594 | 1.710 | 1.763 | 1.366 | 1.750 | 1.086 | 1.369 | 1.056 | 1.457 | 1.145 | 1.016 | 952 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 109.693 | 615 | 540 | 667 | 244 | 853 | 1.283 | 918 | 1.084 | 1.128 | 1.088 | 1.588 | 945 | 672 |
| 3 | Nhóm đất chưa sử dụng | CSD | 5.548 | 4 | 6 | 4 | 3 | 3 | 4 | 29 | 1 | 1 | 5 | 304 | 1 | 0 |

| STT | Chỉ tiêu và ký hiệu đất | Mã | Tổng diện tích (ha) | Xã Hồng Phong | Xã Vĩnh Hồng | Xã Vĩnh Tiến | Xã Vĩnh Khê | Xã Nam Sách | Xã Phúc Tân | Xã Thái Tân | Xã Thái Thụy | Xã Thái Phúc | Xã Thái Giang | Xã Thái Hồng | Xã Thanh Hà | Xã Hà Tây |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | DIỆN TÍCH PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (ha) | | | | | | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+...+(110) | (170) | (171) | (172) | (173) | (174) | (175) | (176) | (177) | (178) | (179) | (180) | (181) | (182) |
| | TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN | | 310.445 | 2.154 | 2.162 | 1.955 | 3.007 | 2.566 | 1.973 | 2.068 | 1.904 | 1.705 | 2.720 | 2.585 | 2.437 | 2.623 |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | 193.311 | 1.508 | 1.487 | 1.578 | 1.767 | 1.417 | 1.135 | 1.213 | 1.573 | 1.076 | 1.656 | 1.581 | 1.669 | 1.613 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 109.693 | 645 | 675 | 378 | 1.239 | 968 | 838 | 855 | 331 | 629 | 1.058 | 1.002 | 768 | 1.003 |
| 3 | Nhóm đất chưa sử dụng | CSD | 5.548 | 1 | 0 | 1 | 1 | 21 | 0 | 0 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 7 |

| STT | Chỉ tiêu và ký hiệu đất | Mã | Tổng diện tích (ha) | Xã Hồng Dũng | Xã Tiên Minh | Xã Quang Trung | Xã Nguyễn Trãi | Xã Lê Ích Mộc | Xã Lê Lợi | Xã An Tràng | Xã Kiến Thiết | Xã Kiến Minh | Xã Bạch Long Vỹ | Đặc khu Cát Hải |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | DIỆN TÍCH PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (ha) | | | | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+...+(110) | (183) | (184) | (185) | (186) | (187) | (188) | (189) | (190) | (191) | (192) | (193) |
| | TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN | | 310.445 | 2.515 | 2.481 | 3.179 | 2.797 | 2.884 | 3.018 | 2.372 | 3.374 | 2.672 | 3.764 | 366 |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | 193.311 | 1.768 | 1.799 | 1.725 | 1.573 | 1.523 | 1.547 | 1.596 | 2.060 | 1.711 | 2.095 | 219 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 109.693 | 746 | 685 | 756 | 874 | 1.349 | 1.371 | 975 | 1.314 | 1.399 | 1.669 | 147 |
| 3 | Nhóm đất chưa sử dụng | CSD | 5.548 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 | 0 | 0 | 0 | 462 | 0 | 0 |

**NGUỒN TÀI LIỆU**

- Bản đồ địa giới hành chính 364-CT-TTg, Quyết định số 513/QĐ-TTg, Nghị quyết 1999/NQ-UBTVQH15
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cấp xã sau sắp xếp
- Số liệu kiểm kê đất đai năm 2024 cấp xã sau sắp xếp

**TỶ LỆ 1 : 50000**